

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHÚ MỸ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 35/2023/DS-ST
Ngày: 28/9/2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Toàn;
2. Bà Phan Thị Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 269/2023/TLST- DS ngày 04 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2023/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Kim H, sinh năm 1957. Địa chỉ: Tổ A, khu phố Ô, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị C, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ A, khu phố P, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Dương Văn C1, sinh năm 1975. Địa chỉ: Tổ A, khu phố P, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn - bà Phạm Thị Kim H trình bày:

Do quen biết, bà H nhiều lần cho bà Trịnh Thị C vay tiền để làm ăn, đến nay bà C còn nợ bà 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) tiền vay gốc. Số tiền vay trên, bà H cho bà C vay thành hai lần cụ thể như sau: Lần thứ nhất: Vào khoảng tháng 3-4/2021, bà C vay của bà H 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là

01 tháng, tiền lãi hai bên thoả thuận miệng là 5%/tháng. Bà H đã giao đủ tiền vay cho bà C, khi giao không lập biên bản giao nhận tiền vay. Từ sau khi nhận tiền vay, bà C chưa trả tiền vay gốc, tiền lãi đã trả đến tháng 9/2021, khi trả lãi hai bên chỉ giao nhận tiền, không lập giấy tờ gì. Lần thứ hai: Vào ngày 07/6/2021, bà C tiếp tục vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), tiền lãi hai bên thoả thuận miệng là 5%/tháng. Đến nay, bà C chưa trả tiền vay gốc, tiền lãi đã trả đến tháng 8/2021, khi trả lãi hai bên cũng chỉ giao nhận tiền mà không lập giấy tờ gì. Thời điểm giao đủ tiền vay lần thứ hai cho bà C thì bà H yêu cầu bà C viết giấy mượn số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Từ tháng 10 năm 2021 đến nay, bà nhiều lần yêu cầu nhưng bà C không trả lãi, không trả gốc. Nay bà khởi kiện yêu cầu trả tiền vay gốc, tiền lãi (tạm tính kể từ ngày 07/10/2021 đến ngày 07/6/2023 là 20 tháng, lãi 5%/tháng) là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và tiền lãi từ sau ngày 07/6/2023 cho đến khi trả xong nợ. Ngày 10/7/2023, bà H thay đổi mức tính lãi từ 5%/tháng thành 2%/tháng, thành tiền là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi từ sau ngày 07/6/2023 cho đến khi trả xong nợ. Quá trình tố tụng tiếp theo và tại phiên toà, bà H rút phần yêu cầu về tiền lãi; giữ nguyên yêu cầu Toà án buộc bà C trả số tiền vay gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 07 tháng 6 năm 2021.

Quá trình tố tụng, bị đơn - Trịnh Thị C trình bày:

Bà C xác nhận có quen biết và nhiều lần vay tiền của bà H để làm ăn, xác nhận còn nợ bà H số tiền vay gốc 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) như bà H trình bày. Tuy nhiên, thời điểm vay không phải năm 2021 như bà H trình bày mà vay thành hai lần, vào thời gian từ năm 2018-2019, cụ thể như sau: Lần thứ nhất: Vào năm 2018, bà nhiều lần vay tiền của bà H và còn nợ 50.000.000đ, tiền lãi ban đầu là 7%/tháng, sau này giảm lãi còn 5%/tháng. Bà đã trả lãi đến tháng 6/2021 thì dịch bệnh khó khăn nên không trả nữa, tiền gốc chưa trả; Lần thứ hai: Vào tháng 01/2019, bà tiếp tục vay của bà H 50.000.000đ, tiền lãi thoả thuận là 5%/tháng. Bà đã trả lãi đến tháng 4/2022. Đối với giấy mượn tiền đề ngày 07/6/2021: Bà xác nhận có viết và ký giấy mượn tiền với nội dung xác nhận bà có vay của bà H số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Thời điểm viết giấy là ngày 7/6/2021 nhưng thực tế tiền vay thì bà đã vay vào năm 2018 và tháng 01/2019. Bà có chồng là ông Dương Văn C1, đăng ký kết hôn năm 1998. Thời điểm bà vay tiền thì bà không báo cho chồng bà biết. Sau này, mỗi khi bà H đến lấy tiền lãi thì chồng bà có biết bay vay tiền của bà H. Nay bà H yêu cầu trả tiền thì bà xác nhận còn nợ bà H 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) tiền vay gốc; bà đề nghị được trả dần mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho đến khi hết nợ; do làm ăn thua lỗ, khó khăn nên bà đề nghị bà H không tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Dương Văn C1 trình bày:

Ông C1 là chồng bà Trịnh Thị C, kết hôn năm 1998. Ông C1 không biết việc vay mượn số tiền 100.000.000đ giữa vợ ông và bà H nên ông không trả, đề nghị Toà làm việc với bà C về khoản vay trên.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, vi phạm quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi; chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền vay gốc 100.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 07/6/2021 cho nguyên đơn.

Về án phí: Bị đơn - bà Trịnh Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định quan hệ pháp luật là quan hệ pháp luật dân sự về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn - bà Trịnh Thị C có địa chỉ tại thị xã P nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà Trịnh Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Dương Văn C1 vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung khởi kiện:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay gốc thì thấy:

Bà Phạm Thị Kim H cho rằng, vào năm 2021, bà H đã cho bà Trịnh Thị C vay tiền hai lần với số tiền là 100.000.000 đồng. Bà H giao nộp tài liệu chứng cứ là giấy mượn tiền đề ngày 07/6/2021 với nội dung: “Tôi tên Trịnh Thị C có mượn của cô Phạm Thị Kim H số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng)”. Quá trình tố tụng, bà C xác định vào năm 2018-2019 bà có vay của bà H nhiều lần, hiện còn nợ số tiền vay gốc là 100.000.000đ trên, chữ viết, chữ ký tại giấy mượn tiền ngày 07/6/2021 do bà C có viết và ký. Xét thấy, mặc dù các bên trình bày không thống nhất về thời điểm cho vay nhưng giữa nguyên đơn - bà Phạm Thị Kim H và bị đơn - bà Trịnh Thị C đều thống nhất xác định số tiền vay gốc mà bà C còn nợ bà H là 100.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 07/6/2021 là đúng.

Đối với yêu cầu buộc bà C phải trả số tiền vay gốc, không yêu cầu ông Dương Văn C1 phải trả thì thấy: Ông Dương Văn C1 là chồng bà C, kết hôn năm 1998. Quá trình tố tụng, bà H và bà C đều xác nhận thời điểm vay tiền chỉ có bà H và bà C giao dịch với nhau, ông C1 không tham gia; tại biên bản làm việc ngày 27/7/2023, bà C cũng thừa nhận không báo cho ông C1 biết việc vay mượn tiền này. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 23/8/2023, ông C1 cũng trình bày ông và bà C là vợ chồng, kết hôn năm 1998, khoản tiền vay 100.000.000đ mà bà H cho rằng đã cho bà C vay thì ông không được biết, không chịu trách nhiệm trả, đề nghị Tòa làm việc với bà C. Quá trình tố tụng, bà H xác định chỉ yêu cầu bà C mà không yêu cầu ông C1 phải trả tiền vay.

Từ những phân tích trên đây, xét thấy lời khai của các bên về số tiền nợ gốc và người vay là phù hợp với nhau, phù hợp với tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp là giấy mượn tiền ngày 07/6/2021. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn - bà Trịnh Thị C trả số tiền vay gốc 100.000.000đ giấy mượn tiền ngày 07/6/2021 là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tính lãi vay thì thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 09/6/2023, bà H yêu cầu bà C phải trả tiền lãi (tạm tính kể từ ngày 07/10/2021 đến ngày 07/6/2023 là 20 tháng, lãi 5%/tháng) là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và tiền lãi từ sau ngày 07/6/2023 cho đến khi trả xong nợ. Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2023, bà H thay đổi mức tính lãi từ 5%/tháng thành 2%/tháng, thành tiền là 40.000.000đ và tiền lãi từ sau ngày 07/6/2023 cho đến khi trả xong nợ. Các đương sự không ai cung cấp được cho Tòa án các tài liệu chứng cứ về tiền lãi. Quá trình tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa, bà H rút yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi, giữ nguyên yêu cầu buộc bà C phải trả ngay số tiền vay gốc, bà không đồng ý phương án của bà C đề nghị trả dần mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi hết nợ. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và sẽ đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện nêu trên.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ cần buộc bà Trịnh Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Kim H số tiền vay gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 07/6/2021.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39 và Điều 227, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim H đối với bà Trịnh Thị C về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Trịnh Thị C phải trả cho bà Phạm Thị Kim H số tiền vay gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền viết tay đề ngày 07/6/2021.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim H về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Trịnh Thị C phải trả số tiền lãi kể từ ngày 07/10/2021 cho đến khi trả xong nợ.

3. Về án phí: Bà Trịnh Thị C phải chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND thị xã Phú Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Thị Huyền